

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
125	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	231
126	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	232
127	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	232
128	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	233
129	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	234
130	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	234
131	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	235
132	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	236
133	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	237
134	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm	238

	<i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i>	
135	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	239
136	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms by district</i>	240
137	Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms in 2017 by district</i>	240
138	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	241
139	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	242
140	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	243
141	Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals by district</i>	243
142	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals per capita by districts</i>	244
143	Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	245
144	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	246
145	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	247
146	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	248
147	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	248
148	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of paddy by district</i>	249
149	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of spring paddy by province</i>	249
150	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	250
151	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	250

152	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by province</i>	251
153	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by province</i>	251
154	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	252
155	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	252
156	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	253
157	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	253
158	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	254
159	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	254
160	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	255
161	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	255
162	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	256
163	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	256
164	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	257
165	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	259
166	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	259
167	Sản lượng Mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	260
168	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	260

169	Sản lượng Lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	261
170	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	262
171	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	263
172	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	263
173	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	264
174	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	264
175	Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	265
176	Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of litchi by district</i>	265
177	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of litchi by district</i>	266
178	Sản lượng quả vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of litchi by district</i>	266
179	Chăn nuôi - Livestock	267
180	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district</i>	268
181	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles at annual 1 Oct. by district</i>	268
182	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs at annual 1 Oct. by district</i>	269
183	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry at annual 1 Oct. by district</i>	269
184	Số lượng gà tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	270

	xã/thành phố	
	<i>Number of chickens at annual 1 Oct. by district</i>	
185	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	270
	<i>Number of goat at annual 1 Oct. by district</i>	
186	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố	271
	<i>Number of horses at annual 1 Oct. by district</i>	
187	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	271
	<i>Living weight of buffaloes by district</i>	
188	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	272
	<i>Living weight of cattle by district</i>	
189	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố	272
	<i>Living weight of pig by district</i>	
190	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	273
	<i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	
191	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố	274
	<i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	
192	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	275
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	
193	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	276
	<i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	
194	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	277
	<i>Current area of forest by type of forest</i>	
195	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố	278
	<i>Current area of forest by district</i>	
196	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	279
	<i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	
197	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế	280
	<i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	
198	Diện tích rừng trồng mới tập trung theo huyện/thị xã/thành phố	281

	<i>Area of concentrated planted forest by district</i>	
199	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế	282
	<i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	
200	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	283
	<i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	
201	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động	284
	<i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	
202	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	284
	<i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	
203	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố	285
	<i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	
204	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố	286
	<i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	
205	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	287
206	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố	288
	<i>Area of aquaculture by district</i>	
207	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	289
208	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản	290
	<i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	
209	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố	291
	<i>Production of fishery by district</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản

xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•*For perennial crops:*

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy(also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and geese raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 2018 đạt 116 nghìn ha, giảm 1,54% (tương ứng giảm 1,8 nghìn ha) so với năm 2017 (vụ Đông xuân giảm 1,8%; vụ Mùa giảm 1,2% cùng kỳ). Trong đó, cây lương thực có hạt diện tích là 87,9 nghìn ha, giảm 1,1% cùng kỳ và chiếm 75,7% tổng diện tích gieo trồng; cây rau, đậu các loại đạt 14,8 nghìn ha, tăng 0,3% cùng kỳ (tăng gần 50 ha) và chiếm 12,7% tổng số diện tích cây hàng năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2018 đạt 466,3 nghìn tấn, tăng 7,5 nghìn tấn (+1,6%) so với năm 2017; trong đó sản lượng lúa đạt 386,4 nghìn tấn, tăng 7,1 nghìn tấn và sản lượng ngô đạt 79,9 nghìn tấn, tăng 434 tấn.

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2018 là 22.027 ha, tăng 1,7% (+378 ha) so cùng kỳ, trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 19.683 ha, tăng 2,7% (+513 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 117,31 tạ/ha, tăng 0,09 tạ/ha nên sản lượng chè búp tươi đạt 230,9 nghìn tấn, tăng 6,2 nghìn tấn (+2,8%) so với sản lượng năm 2017

Năm 2018 Trên địa bàn tỉnh trong năm không xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý thuốc, vệ sinh thú y, kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, được duy trì thực hiện. Ngành chức năng đã chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống ngăn chặn dịch bệnh Dịch tả Châu Phi lây lan vào địa bàn tỉnh.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/10/2018: Đàn trâu 52 nghìn con, giảm 9% cùng kỳ; đàn bò 42,3 nghìn con, giảm 4,3%; tổng đàn lợn toàn tỉnh 702,6 nghìn con, tăng 3,2% (tương ứng tăng 21,6 nghìn con); đàn gia cầm 11,9 triệu con, tăng 4,7% so với thời điểm cùng kỳ (1/10/2017).

Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 149,2 nghìn tấn, tăng 5,6% so với năm 2017; trong đó thịt lợn hơi khoảng 102,6 nghìn tấn, tăng 4,8%; gia cầm 40,1 nghìn tấn, tăng

7,9% (riêng sản lượng gà 38,4 nghìn tấn, tăng 2,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 8% so với năm 2017).

Về phát triển trang trại: năm 2018 toàn tỉnh có 783 trang trại (774 trang trại chăn nuôi; 1 trang trại trồng trọt; 3 trang trại lâm nghiệp; 4 trang trại thủy sản và 1 trang trại tổng hợp). So với thời điểm 1/7/2017 số trang trại giảm 4%; trong đó tăng toàn bộ ở trang trại chăn nuôi (tăng 30 trang trại) so với cùng kỳ. Tổng số lao động của trang trại 2.366 người, trong đó lao động thuê ngoài thường xuyên là 712 người. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản bán ra của trang trại là 1.600,7 tỷ đồng (chiếm khoảng 25% giá trị ngành chăn nuôi toàn tỉnh). Bình quân 1 trang trại sử dụng 3 lao động với giá trị sản phẩm dịch vụ bán ra khoảng 1,64 tỷ đồng/trang trại/năm.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2018 là 5.945,5 ha, giảm 1.445ha (-19,6%) so với diện tích rừng trồng mới năm 2017 (bao gồm 5.373 ha rừng sản xuất; 475,5 ha rừng phòng hộ và 97,5 ha rừng đặc dụng). Trong đó, các doanh nghiệp do trung ương quản lý trồng mới 178,2 ha; diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 3.571,1 ha, diện tích rừng trồng mới do dân tự trồng đạt 2.196,2 ha.

Sản lượng gỗ khai thác đạt 155,9 nghìn m³ gỗ tròn các loại, tăng 9,6% so với năm 2017.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Đã xảy ra 2 vụ cháy rừng trồng (giảm 3 vụ so năm 2017) làm thiệt hại 0,19 ha rừng trồng, giá trị thiệt hại khoảng 16 triệu đồng.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2018 là 5.889 ha, tăng 47 ha so với năm 2017 và chủ yếu là nuôi quảng canh chiếm 74,2% và khoảng 25,8% là nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 12 nghìn tấn, tăng 12,8%, trong đó chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng cá các loại khoảng 11,7 nghìn tấn, tăng 12,9% cùng kỳ; sản lượng tôm 76 tấn, tăng 8,6% cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 210 tấn chiếm tỷ trọng nhỏ (1,8%) trong tổng số.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2018

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt
Planting area of cereals



87,9 ↓1,1%

Nghìn ha - Thous. ha

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals



466,3 ↑1,6%

Nghìn tấn - Thous. tons



171,2

Lúa đông xuân
Spring paddy



386,4

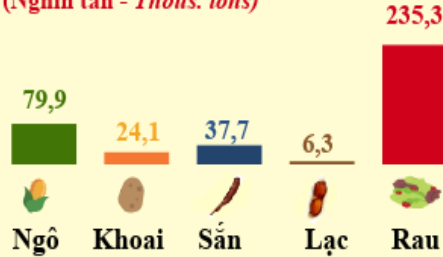


215,2

Lúa mùa
Winter paddy

Sản lượng lúa - Production of paddy
(Nghìn tấn - Thous. tons)

Sản lượng cây trồng hàng năm chủ yếu
Production of some annual crops
(Nghìn tấn - Thous. tons)



Diện tích chè hiện có - Planted area of tea



22.027 ha ↑1,7%

Diện tích chè thu hoạch - Gathering area of tea



19.683 ha ↑2,7%

Sản lượng chè búp tươi - Production of fresh tea
(Nghìn tấn - Thous. tons) ↑2,8%



230,9

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng - Living weight of livestock
(Nghìn tấn - Thous. tons)



3,7

↑3,7%

Trâu
Buffalo



2,8

↑2,5%

Bò
Cattle



102,6

↑4,8%

Lợn
Pig



40,1

↑7,9%

Gia cầm
Poultry

Sản lượng thủy sản - Production of fishery
(Nghìn tấn - Thous. tons)



11,8 Nuôi trồng
Aquaculture

0,2 Khai thác
Catch



5,9

↓19,6%

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of concentrated planted forest
(Nghìn ha - Thous. ha)



155,9

↑9,6%

Sản lượng gỗ khai thác
Gross output of wood
(Nghìn m³ - Thous. m³)

**125. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản
theo giá hiện hành**
*Gross output of agriculture, forestry and fishing at current
price by activity*

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2011	10.333,4	9.796,1	263,3	274,0
2012	11.865,2	11.146,0	373,6	345,5
2013	12.633,3	11.816,9	437,4	379,1
2014	14.972,8	14.069,2	477,2	426,4
2015	16.201,9	15.235,8	519,2	446,9
2016	17.713,3	16.657,6	563,7	492,0
2017	17.422,1	16.277,8	607,0	537,3
2018	19.047,3	17.759,6	674,2	613,6
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2011	100,0	94,80	2,55	2,65
2012	100,0	93,94	3,15	2,91
2013	100,0	93,54	3,46	3,00
2014	100,0	93,96	3,19	2,85
2015	100,0	94,04	3,20	2,76
2016	100,0	94,04	3,18	2,78
2017	100,0	93,43	3,48	3,08
2018	100,0	93,24	3,54	3,22

126. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010
Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.604,9	7.196,5	199,1	209,2
2014	10.530,3	9.878,1	366,5	285,7
2015	11.253,7	10.565,1	388,0	300,6
2016	12.026,2	11.284,0	415,8	326,5
2017	12.515,5	11.718,6	437,4	359,4
2018	13.029,8	12.164,8	465,5	399,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	105,90	105,41	112,59	118,48
2014	114,22	114,67	103,49	114,19
2015	106,87	106,96	105,87	105,20
2016	106,86	106,80	107,17	108,61
2017	104,07	103,85	105,20	110,10
2018	104,11	103,81	106,42	111,17

127. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố

Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district
ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.604,9	11.253,7	12.026,2	12.515,5	13.029,8
Phân theo cấp huyện					
TP Thái Nguyên	795,7	1.311,6	1.427,6	1.914,5	1.974,7
Thành phố Sông Công	308,9	559,2	609,6	664,9	679,9
Thị xã Phổ Yên	1.137,0	1.734,0	1.824,6	1.791,3	1.861,8
Huyện Định Hoá	650,9	872,1	916,7	976,9	986,8
Huyện Võ Nhai	522,4	697,2	733,0	776,5	794,5
Huyện Phú Lương	761,6	1.034,2	1.092,7	1.073,9	1.116,3
Huyện Đồng Hỷ	827,6	1.274,1	1.343,5	1.187,4	1.260,6
Huyện Đại Từ	1.310,0	1.912,2	2.045,6	2.088,2	2.210,0
Huyện Phú Bình	1.290,6	1.859,2	2.032,9	2.041,9	2.145,3

128. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế
Gross output of agriculture at current price by activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2011	9.796,0	5.776,8	3.350,2	669,0
2012	11.146,0	5.759,8	4.721,7	664,6
2013	11.816,9	6.124,5	4.850,0	842,3
2014	14.069,2	6.889,8	6.217,3	962,1
2015	15.235,8	7.046,2	7.160,6	1.028,9
2016	16.657,6	7.379,4	8.133,3	1.144,9
2017	16.277,8	7.792,5	7.214,3	1.271,1
2018	17.759,6	8.327,0	8.086,3	1.346,3
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	59,67	32,09	8,24
2011	100,0	58,97	34,20	6,83
2012	100,0	51,68	42,36	5,96
2013	100,0	51,83	41,04	7,13
2014	100,0	48,97	44,19	6,84
2015	100,0	46,25	47,00	6,75
2016	100,0	44,30	48,83	6,87
2017	100,0	47,87	44,32	7,81
2018	100,0	46,89	45,53	7,58

129. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế
Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2014	9.878,1	4.903,0	4.219,1	756,0
2015	10.565,1	5.090,0	4.661,6	813,5
2016	11.284,0	5.121,0	5.257,9	905,1
2017	11.718,6	5.228,5	5.494,5	995,6
2018	12.164,8	5.322,5	5.787,1	1.055,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	105,41	100,71	109,49	130,48
2014	114,67	104,74	129,71	111,05
2015	106,96	103,81	110,49	107,61
2016	106,80	100,61	112,79	111,26
2017	103,85	102,10	104,50	110,00
2018	103,81	101,80	105,33	105,99

130. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh
Output value of agriculture at constant 2010 prices by district
ĐVT: Tỷ đồng-Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.196,5	10.565,1	11.284,0	11.718,6	12.164,8
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	772,2	1.262,6	1.361,6	1.842,1	1.899,1
Thành phố Sông Công	292,8	538,9	593,7	644,1	659,0
Thị xã Phổ Yên	1.099,7	1.689,7	1.786,6	1.747,3	1.811,9
Huyện Định Hoá	602,1	768,9	798,9	854,3	873,9
Huyện Võ Nhai	487,6	628,6	662,9	691,5	720,3
Huyện Phú Lương	710,3	953,8	1.017,2	981,1	1.010,1
Huyện Đồng Hỷ	783,2	1.181,5	1.251,6	1.097,4	1.138,9
Huyện Đại Từ	1.227,3	1.769,3	1.871,8	1.923,4	2.027,6
Huyện Phú Bình	1.221,3	1.771,9	1.939,7	1.937,3	2.024,0

131. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at current prices by crop group

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crop</i>	
Tỷ đồng - Bill. Dong							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	5.776,8	4.327,7	3.032,8	709,5	1.449,1	463,5	985,6
2012	5.759,8	4.189,2	2.705,0	967,5	1.570,5	557,0	1.005,8
2013	6.124,5	4.387,1	2.734,2	1.064,8	1.737,4	621,3	1.107,6
2014	6.889,8	4.978,2	2.945,5	1.424,0	1.911,7	725,4	1.177,3
2015	7.046,2	5.102,4	3.023,5	1.482,0	1.943,8	695,2	1.239,1
2016	7.379,4	5.266,6	2.975,3	1.668,0	2.112,8	731,3	1.371,2
2017	7.792,5	5.463,3	2.904,0	1.886,6	2.329,2	763,9	1.554,9
2018	8.327,0	5.790,7	3.121,7	2.068,1	2.536,3	807,3	1.720,6
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%							
2010	100,0	74,9	48,3	16,5	25,1	9,9	15,2
2011	100,0	74,9	52,5	12,3	25,1	8,0	17,1
2012	100,0	72,7	47,0	16,8	27,3	9,7	17,5
2013	100,0	71,6	44,6	17,4	28,4	10,1	18,1
2014	100,0	72,3	42,8	20,7	27,7	10,5	17,1
2015	100,0	72,4	42,9	21,0	27,6	9,9	17,6
2016	100,0	71,4	40,3	22,6	28,6	9,9	18,6
2017	100,0	70,1	37,3	24,2	29,9	9,8	20,0
2018	100,0	69,5	37,5	24,8	30,5	9,7	20,7

132. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2010 phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. Dongs</i>							
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	4.642,3	3.451,3	2.243,2	781,3	1.191,0	501,0	689,5
2012	4.659,4	3.469,4	2.219,3	824,1	1.190,0	480,2	704,2
2013	4.681,2	3.460,2	2.222,0	811,2	1.221,0	478,3	736,8
2014	4.903,0	3.669,8	2.225,7	1.017,7	1.233,3	492,5	735,0
2015	5.090,0	3.861,2	2.344,7	1.091,3	1.228,8	452,2	770,7
2016	5.121,0	3.859,1	2.353,3	1.087,5	1.261,9	450,9	804,6
2017	5.228,5	3.939,1	2.311,6	1.217,0	1.289,5	450,9	832,0
2018	5.322,5	3.988,5	2.336,9	1.280,1	1.334,0	470,4	855,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	97,3	84,1	108,3
2011	108,1	107,4	108,1	110,6	110,3	118,1	105,3
2012	100,4	100,5	98,9	105,5	99,9	95,9	102,1
2013	100,5	99,7	100,1	98,4	102,6	99,6	104,6
2014	104,7	106,1	100,2	125,5	101,0	103,0	99,7
2015	103,8	105,2	105,3	107,2	99,6	91,8	104,9
2016	100,6	99,9	100,4	99,7	102,7	99,7	104,4
2017	102,1	102,1	98,2	111,9	102,2	100,0	103,4
2018	101,8	101,3	101,1	105,2	103,5	104,3	102,8

**133. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices by kind of animal
and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng-Bill.dongs				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	3.350,20	10,47	2.187,65	1.108,82
2012	4.721,67	246,07	3.053,43	1.291,78
2013	4.850,04	284,00	2.514,79	1.871,84
2014	6.217,32	347,48	3.390,96	2.267,89
2015	7.160,64	390,70	3.709,28	2.821,64
2016	8.133,26	403,98	4.293,44	3.152,24
2017	7.214,28	430,17	2.964,31	3.547,29
2018	8.086,27	448,05	3.505,32	3.881,66
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,0	3,89	63,89	21,16
2011	100,0	0,31	65,30	33,10
2012	100,0	5,21	64,67	27,36
2013	100,0	5,86	51,85	38,59
2014	100,0	5,59	54,54	36,48
2015	100,0	5,46	51,80	39,40
2016	100,0	4,97	52,79	38,76
2017	100,0	5,96	41,09	49,17
2018	100,0	5,54	43,35	48,00

134. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng-Bill.dongs				
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	2.295,14	7,58	1.374,47	871,24
2012	2.851,13	164,30	1.686,33	920,56
2013	3.252,72	167,34	1.670,62	1.309,81
2014	4.219,08	173,86	2.279,17	1.631,27
2015	4.661,60	182,33	2.435,67	1.897,06
2016	5.257,87	175,56	2.655,19	2.269,61
2017	5.494,55	182,93	2.526,59	2.620,50
2018	5.787,15	187,52	2.628,07	2.804,52
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2011	99,39	8,43	93,16	178,27
2012	124,22	2.167,53	122,69	105,66
2013	114,09	101,85	99,07	142,28
2014	129,71	103,90	136,43	124,54
2015	110,49	104,87	106,87	116,29
2016	112,79	96,29	109,01	119,64
2017	104,50	104,19	95,16	115,46
2018	105,33	102,51	104,02	107,02

**135. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thành phố/ thị xã thuộc tỉnh**
Gross output of product per ha of cultivated land by districts

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	84,8	88,9	91,4	96,2
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	64,0	104,5	114,1	115,1	120,0
Thành phố Sông Công	56,0	88,2	92,2	94,1	99,2
Thị xã Phổ Yên	60,0	90,7	94,5	96,2	100,7
Huyện Định Hoá	49,0	72,0	75,4	77,9	81,8
Huyện Võ Nhai	39,0	57,2	58,5	60,0	63,3
Huyện Phú Lương	49,0	75,0	79,1	82,0	86,5
Huyện Đông Hỷ	56,0	94,0	98,0	92,0	95,6
Huyện Đại Từ	62,0	98,9	104,1	107,0	113,4
Huyện Phú Bình	55,0	82,2	85,1	88,0	92,2

136. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	849	606	800	752	783
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	179	75	206	197	144
Thành phố Sông Công	25	50	46	46	74
Thị xã Phổ Yên	87	96	105	105	95
Huyện Định Hoá	51	11	13	13	10
Huyện Võ Nhai	21	19	10	10	8
Huyện Phú Lương	43	35	27	20	48
Huyện Đồng Hỷ	88	95	99	76	107
Huyện Đại Từ	74	53	61	58	60
Huyện Phú Bình	281	172	233	227	237

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

137. Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms in 2018 by kind of activity and by district

	<i>ĐVT: Trang trại - Unit: Farm</i>					
	<i>Chia ra - Of which</i>					
<i>Total</i>	Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Mixed Production-bisiness combination</i>
TỔNG SỐ TOTAL	783	-	1	774	4	3
Phân theo cấp huyện						
Thái Nguyên	144	-	-	144	-	-
Sông Công	74	-	-	74	-	-
Phổ Yên	95	-	-	95	-	-
Định Hoá	10	-	-	10	-	-
Võ Nhai	8	-	-	8	-	-
Phú Lương	48	-	-	48	-	-
Đồng Hỷ	107	-	-	106	-	1
Đại Từ	60	-	-	55	2	2
Phú Bình	237	-	1	234	2	-

138. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Cây lương thực <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
	Diện tích - Ha						
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2013	157.494	120.361	91.148	5.995	37.133	20.020	17.103
2014	158.105	120.362	92.030	5.929	37.743	20.787	16.946
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
2016	159.651	121.415	92.141	5.076	38.236	21.361	16.716
2017	156.552	117.811	88.842	4.828	38.741	21.649	17.054
2018	154.068	116.027	87.885	4.483	38.041	22.070	15.930
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %						
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2013	101,16	100,96	100,70	97,68	101,82	102,75	100,81
2014	100,39	100,00	100,97	98,90	101,64	103,83	99,08
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
2016	99,11	98,58	98,59	92,59	100,81	101,11	99,59
2017	98,06	97,03	96,42	95,11	101,32	101,35	102,02
2018	98,41	98,49	98,92	92,85	98,19	101,95	93,41
	Cơ cấu (Tổng số = 100) -%						
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2013	100,0	76,42	57,87	3,81	23,58	12,71	10,86
2014	100,0	76,13	58,21	3,75	23,87	13,15	10,72
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42
2016	100,0	76,05	57,71	3,18	23,95	13,38	10,47
2017	100,0	75,25	56,75	3,08	24,75	13,83	10,89
2018	100,0	75,31	57,04	2,91	24,69	14,32	10,34

139. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Diện tích - Ha			Sản lượng - Tấn (ton)		
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2013	91.148	72.176	18.972	444.609	363.028	81.581
2014	92.030	72.483	19.547	445.165	365.930	79.235
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
2016	92.141	71.997	20.144	470.890	384.790	86.100
2017	88.842	71.078	17.764	458.795	379.375	79.420
2018	87.885	70.665	17.220	466.296	386.442	79.854
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
	Index (Previous year = 100) - %					
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2013	100,70	99,45	105,75	100,18	98,80	106,83
2014	100,97	100,43	103,03	100,13	100,80	97,12
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
2016	98,59	99,33	96,04	100,34	100,91	97,88
2017	96,42	98,72	88,19	97,43	98,59	92,24
2018	98,92	99,42	96,94	101,63	101,86	100,55
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)					
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2013	100,00	79,19	20,81	100,00	81,65	18,35
2014	100,00	78,76	21,24	100,00	82,20	17,80
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74
2016	100,00	78,14	21,86	100,00	81,72	18,28
2017	100,00	80,00	20,00	100,00	82,69	17,31
2018	100,00	80,41	19,59	100,00	82,87	17,13

140. Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of cereals by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	87.631	93.458	92.141	88.842	87.885
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.925	6.609	5.976	8.099	7.815
Thành phố Sông Công	3.884	4.953	5.456	5.234	5.065
Thị xã Phổ Yên	12.069	12.189	11.961	11.304	11.318
Huyện Định Hoá	9.116	10.356	10.147	9.943	9.737
Huyện Võ Nhai	9.810	11.375	10.896	9.977	10.107
Huyện Phú Lương	8.524	8.060	8.003	7.372	7.185
Huyện Đồng Hỷ	8.365	10.311	10.158	8.807	8.777
Huyện Đại Từ	13.259	13.568	13.538	12.975	12.877
Huyện Phú Bình	15.679	16.037	16.006	15.131	15.004

141. Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành
phố/thị xã
Production of cereals by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	414.950	469.292	470.890	458.795	466.296
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	30.557	31.306	29.322	42.223	42.146
Thành phố Sông Công	17.016	22.788	24.982	24.595	23.990
Thị xã Phổ Yên	59.256	61.260	60.696	60.418	60.903
Huyện Định Hoá	41.254	52.587	51.986	49.266	50.819
Huyện Võ Nhai	42.163	52.383	51.207	49.147	52.350
Huyện Phú Lương	41.892	40.276	42.416	37.351	38.022
Huyện Đồng Hỷ	38.499	51.968	52.580	45.859	46.141
Huyện Đại Từ	71.168	76.451	76.795	72.699	72.941
Huyện Phú Bình	73.145	80.273	80.906	77.237	78.984

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới.

**142. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo huyện/thành phố/thị xã**
Production of cereals per capita by districts

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	366,80	378,83	378,60	365,55	367,65
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	109,25	99,32	92,49	126,41	125,04
Thành phố Sông Công	341,41	344,99	376,39	366,27	350,83
Thị xã Phổ Yên	426,86	357,60	352,80	316,07	314,20
Huyện Định Hoá	470,28	596,39	588,88	559,55	579,27
Huyện Võ Nhai	651,59	785,66	762,97	732,04	777,17
Huyện Phú Lương	395,22	371,52	389,39	379,80	380,90
Huyện Đồng Hỷ	352,10	454,66	458,37	499,44	496,01
Huyện Đại Từ	442,51	466,93	468,66	433,53	431,05
Huyện Phú Bình	544,49	553,84	556,36	515,93	520,00

143. Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Diện tích - Nghìn Ha (Thous.ha)				
2010	69,74	28,29	-	41,46
2014	72,48	30,40	-	42,08
2015	72,48	30,55	-	41,94
2016	72,00	30,66	-	41,34
2017	71,08	30,28	-	40,80
2018	70,67	30,11	-	40,56
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	99,88	98,68	-	100,71
2014	100,43	101,06	-	99,97
2015	100,00	100,49	-	99,65
2016	99,33	100,35	-	98,58
2017	98,72	98,78	-	98,68
2018	99,42	99,42	-	99,42
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,00	40,56	-	59,44
2014	100,00	41,94	-	58,06
2015	100,00	42,15	-	57,85
2016	100,00	42,58	-	57,42
2017	100,00	42,60	-	57,40
2018	100,00	42,60	-	57,40

144. Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha				
2010	48,72	51,36	-	46,91
2014	50,48	52,45	-	49,07
2015	52,61	54,78	-	51,02
2016	53,45	55,04	-	52,26
2017	53,37	55,64	-	51,69
2018	54,69	56,87	-	53,07
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-% Index (Previous year = 100) - %				
2010	100,27	102,52	-	98,69
2014	100,37	97,49	-	102,65
2015	104,21	104,46	-	103,98
2016	101,59	100,46	-	102,43
2017	99,87	101,10	-	98,90
2018	102,46	102,20	-	102,66

145. Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn Tấn - Thous.tons				
2010	339,77	145,28	-	194,49
2014	365,93	159,43	-	206,50
2015	381,33	167,36	-	213,96
2016	384,79	168,72	-	216,07
2017	379,38	168,50	-	210,87
2018	386,44	171,22	-	215,23
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous year = 100) - %				
2010	100,14	101,17	-	99,39
2014	100,80	98,53	-	102,62
2015	104,21	104,97	-	103,61
2016	100,91	100,81	-	100,98
2017	98,59	99,87	-	97,60
2018	101,86	101,61	-	102,06
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2010	100,00	42,76	-	57,24
2014	100,00	43,57	-	56,43
2015	100,00	43,89	-	56,11
2016	100,00	43,85	-	56,15
2017	100,00	44,42	-	55,58
2018	100,00	44,31	-	55,69

146. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of paddy by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	69.743	72.484	71.997	71.078	70.665
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.799	5.074	4.765	6.429	6.289
Thành phố Sông Công	2.989	3.679	3.982	3.963	3.847
Thị xã Phổ Yên	10.097	10.288	9.832	9.829	9.682
Huyện Định Hoá	8.025	8.896	8.871	8.831	8.761
Huyện Võ Nhai	4.630	4.993	4.922	4.662	4.835
Huyện Phú Lương	7.063	6.686	6.674	6.196	6.060
Huyện Đồng Hỷ	6.271	7.642	7.686	6.582	6.587
Huyện Đại Từ	12.253	12.679	12.623	12.323	12.331
Huyện Phú Bình	12.616	12.547	12.642	12.263	12.273

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

147. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of paddy by district

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	48,72	52,61	53,45	53,37	54,69
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44,58	49,19	50,46	53,55	54,69
Thành phố Sông Công	44,76	48,29	47,90	48,93	49,41
Thị xã Phổ Yên	50,27	51,85	52,71	54,92	55,47
Huyện Định Hoá	46,04	52,35	52,58	50,38	53,24
Huyện Võ Nhai	43,24	49,40	50,64	52,45	53,24
Huyện Phú Lương	50,92	51,87	55,39	52,34	54,66
Huyện Đồng Hỷ	47,35	53,47	54,14	53,94	54,73
Huyện Đại Từ	54,76	57,44	57,85	56,76	57,32
Huyện Phú Bình	47,60	52,33	52,74	52,81	54,67

148. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of paddy by province*

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	339.770	381.325	384.790	379.375	386.442
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25.850	24.960	24.044	34.429	34.393
Thành phố Sông Công	13.379	17.767	19.075	19.390	19.007
Thị xã Phổ Yên	50.759	53.345	51.821	53.977	53.704
Huyện Định Hoá	36.951	46.568	46.643	44.491	46.643
Huyện Võ Nhai	20.018	24.666	24.924	24.452	25.743
Huyện Phú Lương	35.962	34.677	36.967	32.427	33.125
Huyện Đồng Hỷ	29.694	40.863	41.615	35.502	36.051
Huyện Đại Từ	67.103	72.825	73.029	69.947	70.679
Huyện Phú Bình	60.054	65.654	66.672	64.760	67.097

149. Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Planted area of spring paddy by province*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.285	30.549	30.656	30.282	30.106
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.354	2.303	2.010	2.713	2.631
Thành phố Sông Công	1.051	1.246	1.557	1.546	1.500
Thị xã Phổ Yên	3.887	4.424	4.463	4.478	4.440
Huyện Định Hoá	3.469	4.065	4.066	4.019	4.008
Huyện Võ Nhai	1.452	1.685	1.642	1.552	1.626
Huyện Phú Lương	3.054	2.920	2.908	2.717	2.679
Huyện Đồng Hỷ	2.290	3.020	3.096	2.593	2.619
Huyện Đại Từ	5.689	5.893	5.843	5.774	5.721
Huyện Phú Bình	5.039	4.993	5.071	4.890	4.882

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

150. Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	51,36	54,78	55,04	55,64	56,87
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	47,66	51,21	52,68	54,02	54,99
Thành phố Sông Công	47,99	51,36	50,06	51,00	51,70
Thị xã Phổ Yên	51,96	52,07	53,81	55,55	56,48
Huyện Định Hoá	50,70	54,93	53,49	54,07	55,03
Huyện Võ Nhai	49,46	51,06	51,57	53,17	54,39
Huyện Phú Lương	51,24	55,01	56,45	55,55	59,31
Huyện Đồng Hỷ	49,53	55,48	55,82	56,50	58,14
Huyện Đại Từ	56,33	59,86	59,00	59,40	59,42
Huyện Phú Bình	49,64	54,29	55,10	55,34	57,15

151. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	145.282	167.362	168.724	168.502	171.215
<i>Phân theo huyện</i>					
TP Thái Nguyên	11.219	11.794	10.589	14.656	14.467
TP Sông Công	5.044	6.399	7.794	7.885	7.755
Thị xã Phổ Yên	20.195	23.036	24.015	24.875	25.076
Huyện Định Hoá	17.588	22.330	21.748	21.730	22.058
Huyện Võ Nhai	7.182	8.604	8.468	8.252	8.844
H. Phú Lương	15.650	16.063	16.417	15.094	15.890
Huyện Đồng Hỷ	11.343	16.755	17.283	14.650	15.228
Huyện Đại Từ	32.047	35.275	34.471	34.298	33.995
Huyện Phú Bình	25.014	27.106	27.939	27.062	27.902

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

152. Diện tích lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	41.458	41.935	41.341	40.796	40.559
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
T. Phố Thái Nguyên	3.445	2.771	2.755	3.716	3.658
Thành phố Sông Công	1.938	2.433	2.425	2.417	2.347
Thị xã Phổ Yên	6.210	5.864	5.369	5.351	5.242
Huyện Định Hoá	4.556	4.831	4.805	4.812	4.753
Huyện Võ Nhai	3.178	3.308	3.280	3.110	3.209
Huyện Phú Lương	4.009	3.766	3.766	3.479	3.381
Huyện Đồng Hỷ	3.981	4.622	4.590	3.989	3.968
Huyện Đại Từ	6.564	6.786	6.780	6.549	6.610
Huyện Phú Bình	7.577	7.554	7.571	7.373	7.391

153. Năng suất lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	46,91	51,02	52,26	51,69	53,07
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	42,47	47,51	48,84	53,21	54,47
Thành phố Sông Công	43,01	46,72	46,52	47,60	47,94
Thị xã Phổ Yên	49,22	51,69	51,79	54,39	54,61
Huyện Định Hoá	42,50	50,17	51,81	47,30	51,73
Huyện Võ Nhai	40,39	48,56	50,17	52,09	52,66
Huyện Phú Lương	50,67	49,43	54,57	49,82	50,98
Huyện Đồng Hỷ	46,10	52,16	53,01	52,27	52,48
Huyện Đại Từ	53,41	55,33	56,87	54,43	55,50
Huyện Phú Bình	46,25	51,03	51,16	51,13	53,03

154. Sản lượng lúa vụ Mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of winter paddy by province

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	194.488	213.963	216.066	210.873	215.227
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.631	13.166	13.455	19.773	19.926
Thành phố Sông Công	8.335	11.368	11.281	11.505	11.252
Thị xã Phổ Yên	30.564	30.309	27.806	29.102	28.628
Huyện Định Hoá	19.363	24.238	24.895	22.761	24.585
Huyện Võ Nhai	12.836	16.062	16.456	16.200	16.899
Huyện Phú Lương	20.312	18.614	20.550	17.333	17.235
Huyện Đồng Hỷ	18.351	24.108	24.332	20.852	20.823
Huyện Đại Từ	35.056	37.550	38.558	35.649	36.684
Huyện Phú Bình	35.040	38.548	38.733	37.698	39.195

155. Diện tích Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of maize by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	17.888	20.974	20.144	17.764	17.220
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.126	1.535	1.211	1.670	1.526
Thành phố Sông Công	895	1.274	1.474	1.271	1.218
Thị xã Phổ Yên	1.972	1.901	2.129	1.475	1.636
Huyện Định Hoá	1.091	1.460	1.276	1.112	976
Huyện Võ Nhai	5.180	6.382	5.974	5.315	5.272
Huyện Phú Lương	1.461	1.374	1.329	1.176	1.125
Huyện Đồng Hỷ	2.094	2.669	2.472	2.225	2.190
Huyện Đại Từ	1.006	889	915	652	546
Huyện Phú Bình	3.063	3.490	3.364	2.868	2.731

156. Năng suất Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of maize by district

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	42,03	41,94	42,74	44,71	46,37
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,80	41,34	43,58	46,67	50,81
Thành phố Sông Công	40,64	39,41	40,07	40,95	40,91
Thị xã Phổ Yên	43,09	41,64	41,69	43,67	44,00
Huyện Định Hoá	39,44	41,23	41,87	42,94	42,79
Huyện Võ Nhai	42,75	43,43	44,00	46,46	50,47
Huyện Phú Lương	40,59	40,75	41,00	41,87	43,53
Huyện Đồng Hỷ	42,05	41,61	44,36	46,55	46,07
Huyện Đại Từ	40,41	40,79	41,16	42,21	41,43
Huyện Phú Bình	42,74	41,89	42,31	43,50	43,53

157. Sản lượng Ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of maize by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	75.180	87.967	86.100	79.420	79.854
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4.707	6.346	5.278	7.794	7.753
Thành phố Sông Công	3.637	5.021	5.907	5.205	4.983
Thị xã Phổ Yên	8.497	7.915	8.875	6.441	7.199
Huyện Định Hoá	4.303	6.019	5.343	4.775	4.176
Huyện Võ Nhai	22.145	27.717	26.283	24.695	26.607
Huyện Phú Lương	5.930	5.599	5.449	4.924	4.897
Huyện Đồng Hỷ	8.805	11.105	10.965	10.357	10.090
Huyện Đại Từ	4.065	3.626	3.766	2.752	2.262
Huyện Phú Bình	13.091	14.619	14.234	12.477	11.887

158. Diện tích Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã *Planted area of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.069	5.215	4.546	4.259	3.644
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	534	329	255	279	228
Thành phố Sông Công	350	223	272	262	253
Thị xã Phổ Yên	1.951	1.664	1.399	1.326	1.215
Huyện Định Hoá	469	309	278	223	176
Huyện Võ Nhai	139	165	138	102	56
Huyện Phú Lương	275	280	241	228	187
Huyện Đồng Hỷ	578	293	197	139	124
Huyện Đại Từ	835	622	500	534	357
Huyện Phú Bình	1.938	1.330	1.266	1.166	1.048

159. Năng suất Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã *Yield of sweet potatoes by district*

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	62,12	64,40	64,17	65,61	66,17
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	60,88	64,16	64,39	63,15	62,81
Thành phố Sông Công	61,80	65,87	63,93	65,19	66,09
Thị xã Phổ Yên	66,68	67,03	66,33	67,52	68,02
Huyện Định Hoá	50,34	56,12	56,44	58,21	56,42
Huyện Võ Nhai	55,11	53,52	54,49	54,71	54,29
Huyện Phú Lương	62,73	63,93	64,52	65,09	63,05
Huyện Đồng Hỷ	51,85	58,94	59,59	60,65	59,68
Huyện Đại Từ	68,68	69,05	68,52	71,37	73,73
Huyện Phú Bình	61,43	63,31	63,48	64,55	65,80

160. Sản lượng Khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sweet potatoes by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	43.913	33.582	29.173	27.944	24.113
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.251	2.111	1.642	1.762	1.432
Thành phố Sông Công	2.163	1.469	1.739	1.708	1.672
Thị xã Phổ Yên	13.010	11.153	9.280	8.953	8.265
Huyện Định Hoá	2.361	1.734	1.569	1.298	993
Huyện Võ Nhai	766	883	752	558	304
Huyện Phú Lương	1.725	1.790	1.555	1.484	1.179
Huyện Đồng Hỷ	2.997	1.727	1.174	843	740
Huyện Đại Từ	5.735	4.295	3.426	3.811	2.632
Huyện Phú Bình	11.905	8.420	8.036	7.527	6.896

161. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cassava by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.864	3.438	3.374	2.898	2.516
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	180	142	103	64	48
Thành phố Sông Công	82	106	76	107	103
Thị xã Phổ Yên	749	653	653	564	501
Huyện Định Hoá	577	641	641	378	236
Huyện Võ Nhai	399	339	339	293	303
Huyện Phú Lương	162	110	115	132	138
Huyện Đồng Hỷ	349	294	294	229	163
Huyện Đại Từ	323	275	275	290	269
Huyện Phú Bình	1.043	878	878	841	755

162. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of cassava by district

	<i>ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	147,22	145,79	145,99	149,43	150,04
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	149,72	145,63	146,60	146,56	149,79
Thành phố Sông Công	143,54	143,21	143,42	149,25	148,74
Thị xã Phổ Yên	135,94	148,68	149,25	145,51	144,99
Huyện Định Hoá	163,48	142,40	143,90	149,60	151,78
Huyện Võ Nhai	153,98	142,04	141,18	160,00	161,82
Huyện Phú Lương	163,70	144,91	146,43	149,77	141,38
Huyện Đồng Hỷ	152,61	148,84	148,37	153,89	155,34
Huyện Đại Từ	173,75	149,42	149,82	150,00	154,94
Huyện Phú Bình	131,02	145,87	145,03	147,09	147,02

163. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cassava by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	56.886	50.124	49.256	43.306	37.751
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.695	2.068	1.510	938	719
Thành phố Sông Công	1.177	1.518	1.090	1.597	1.532
Thị xã Phổ Yên	10.182	9.709	9.746	8.207	7.264
Huyện Định Hoá	9.433	9.128	9.224	5.655	3.582
Huyện Võ Nhai	6.144	4.815	4.786	4.688	4.903
Huyện Phú Lương	2.652	1.594	1.684	1.977	1.951
Huyện Đồng Hỷ	5.326	4.376	4.362	3.524	2.532
Huyện Đại Từ	5.612	4.109	4.120	4.350	4.168
Huyện Phú Bình	13.665	12.807	12.734	12.370	11.100

164. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác
Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2015	2016	2017	2018
Diện tích - Area (Ha)	18.733	20.045	20.290	20.793	20.886
Mía - <i>Sugar-cane</i>	205	195	201	162	166
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	732	43	20	21	26
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.989	5.244	4.855	4.645	4.291
Tr.đó: Cây lạc - <i>Groundnut</i>	4.311	4.146	3.875	3.764	3.516
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	1.567	987	930	805	722
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	10.933	14.044	14.395	14.854	14.980
Rau - <i>Vegetables</i>	8.920	12.508	12.951	13.555	13.664
Đậu các loại <i>Beans of all kinds</i>	1.872	1.384	1.283	1.176	1.115
Hoa- <i>Flowers</i>	141	152	161	123	201
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	874	519	819	1.111	1.423

164.(tiếp) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác - *Planted area, yield and production of some annual crops*

	2010	2015	2016	2017	2018
Năng suất (Tạ/ha)					
Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	544,93	549,13	550,70	558,7	552,91
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	17,24	18,37	18,00	21,01	21,03
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Tr.đó: Cây lạc - <i>Groundnut</i>	15,77	15,49	15,51	17,29	17,82
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	14,75	14,69	14,78	15,69	16,26
Rau đậu các loại, hoa					
<i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau - <i>Vegetables</i>	156,54	161,79	162,65	170,09	172,18
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	11,15	12,33	12,27	12,93	13,43
Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn)					
Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.171	10.708	11.069	9.054	9.126
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1.262	79	36	43	55
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>					
Tr.đó: Cây lạc - <i>Groundnut</i>	6.800	6.423	6.010	6.506	6.263
Cây đỗ tương <i>Soybean tree</i>	2.312	1.450	1.375	1.264	1.171
Rau, đậu các loại, hoa					
<i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
Rau- <i>Vegetables (chưa bao gồm nấm tươi)</i>	139.635	202.367	210.644	230.555	235.271
Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	2.087	1.706	1.574	1.521	1.497
- Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	...	1.795	1.254	1.070	1.560
Hoa- <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

165. Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/
thành phố/thị xã
Planted area of some annual industrial crops by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.926	5.482	5.076	4.828	4.483
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	469	405	254	249	227
Thành phố Sông Công	629	452	574	511	460
Thị xã Phổ Yên	1.214	942	907	820	713
Huyện Định Hoá	185	197	205	181	154
Huyện Võ Nhai	1.413	560	385	338	266
Huyện Phú Lương	201	214	205	191	189
Huyện Đồng Hỷ	557	685	650	648	584
Huyện Đại Từ	454	292	301	249	236
Huyện Phú Bình	1.804	1.735	1.595	1.641	1.654

166. Diện tích cây Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of sugar-cane by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	205	195	201	162	166
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25	13	22	6	11
Thành phố Sông Công	8	-	-	-	0
Thị xã Phổ Yên	7	9	6	-	2
Huyện Định Hoá	15	2	12	13	6
Huyện Võ Nhai	96	83	83	32	46
Huyện Phú Lương	8	15	5	12	12
Huyện Đồng Hỷ	16	44	44	73	24
Huyện Đại Từ	28	24	24	19	60
Huyện Phú Bình	2	5	5	7	5

167. Sản lượng Mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sugar-cane by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	11.171	10.708	11.069	9.054	9.126
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.170	592	1.116	306	591
Thành phố Sông Công	456	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	385	111	334	-	112
Huyện Định Hoá	782	500	668	722	303
Huyện Võ Nhai	5.480	4.630	4.625	1.935	2.775
Huyện Phú Lương	475	830	277	655	689
Huyện Đồng Hỷ	852	2.450	2.452	4.052	1.311
Huyện Đại Từ	1.456	1.320	1.320	988	3.057
Huyện Phú Bình	115	275	277	396	288

168. Diện tích cây Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of peanut by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.311	4.146	3.875	3.764	3.516
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	357	295	158	160	151
Thành phố Sông Công	413	320	381	347	305
Thị xã Phổ Yên	939	802	778	710	610
Huyện Định Hoá	130	118	135	125	116
Huyện Võ Nhai	193	219	181	139	103
Huyện Phú Lương	176	158	153	143	141
Huyện Đồng Hỷ	380	531	511	497	487
Huyện Đại Từ	285	214	211	202	160
Huyện Phú Bình	1.438	1.489	1.367	1.441	1.443

169. Sản lượng Lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.800	6.423	6.010	6.506	6.263
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	546	475	252	277	271
Thành phố Sông Công	617	480	578	522	469
Thị xã Phổ Yên	1.607	1.258	1.227	1.119	963
Huyện Định Hoá	181	169	196	188	175
Huyện Võ Nhai	273	299	250	186	131
Huyện Phú Lương	271	239	226	235	225
Huyện Đồng Hỷ	552	832	815	806	812
Huyện Đại Từ	486	336	334	355	286
Huyện Phú Bình	2.267	2.335	2.132	2.818	2.931

170. Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng
 một số cây lâu năm chủ yếu
Planted area, gathering area and production of some perennial crops

	2010	2015	2016	2017	2018
1. Diện tích hiện có <i>Planted area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	161	187	201	212	198
Xoài - <i>Mango</i>	441	447	452	421	433
Cam - <i>Organe</i>	1.056	1.359	1.513	2.000	2.246
Chuối - <i>Banana</i>	1.673	1.818	1.859	1.866	1.868
Nhãn - <i>Longan</i>	1.391	1.525	1.579	1.624	1.835
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.150	3.091	2.950	2.193
Chè - Tea	18.582	21.127	21.361	21.649	22.027
2. Diện tích thu hoạch <i>Gathering area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	149	166	168	167	180
Xoài - <i>Mango</i>	435	430	420	413	376
Cam - <i>Organe</i>	882	1.050	989	1.034	1.338
Chuối - <i>Banana</i>	1.537	1.655	1.794	1.830	1.678
Nhãn - <i>Longan</i>	1.261	1.339	1.332	1.325	1.659
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.099	3.023	2.881	2.164
Chè-Tea	17.219	18.233	18.750	19.170	19.683
3. Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.257	1.612	1.632	1.621	1.779
Xoài - <i>Mango</i>	1.551	1.361	1.325	1.275	1.244
Cam - <i>Organe</i>	6.726	8.641	8.191	8.923	12.111
Chuối - <i>Banana</i>	19.919	24.750	26.843	27.870	26.051
Nhãn - <i>Longan</i>	3.128	4.939	5.083	5.113	6.771
Vải - <i>Litchi</i>	13.575	12.960	12.665	11.936	9.314
Chè búp tươi -Tea (fress)	181.421	202.325	211.244	224.711	230.903

171. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/
thành phố/ thị xã
Planted area of some perennial industrial crops by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	36.209	37.927	38.236	38.741	38.041
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.562	3.304	3.262	3.763	3.246
Thành phố Sông Công	1.375	1.613	1.647	1.696	1.693
Thị xã Phổ Yên	4.303	4.553	4.464	4.363	4.067
Huyện Định Hoá	3.520	3.878	3.941	4.029	4.106
Huyện Võ Nhai	1.569	2.122	2.382	2.722	2.601
Huyện Phú Lương	5.346	5.546	5.587	5.487	5.471
Huyện Đồng Hỷ	5.083	5.463	5.469	5.290	5.440
Huyện Đại Từ	8.294	8.651	8.621	8.517	8.574
Huyện Phú Bình	3.157	2.797	2.863	2.874	2.845

172. Diện tích cây Chè hiện có phân theo huyện/thành
phố/thị xã
Planted area of tea by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	18.582	21.127	21.361	21.649	22.027
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.438	1.456	1.641	1.607
Thành phố Sông Công	525	632	646	670	660
Thị xã Phổ Yên	1.347	1.574	1.601	1.613	1.654
Huyện Định Hoá	2.102	2.483	2.518	2.561	2.607
Huyện Võ Nhai	626	1.114	1.174	1.208	1.245
Huyện Phú Lương	3.775	4.009	4.059	4.032	4.053
Huyện Đồng Hỷ	2.709	3.245	3.285	3.326	3.601
Huyện Đại Từ	6.174	6.333	6.333	6.336	6.337
Huyện Phú Bình	104	299	289	262	264

173. Diện tích cây Chè đã cho thu hoạch phân theo
huyện/thành phố/thị xã
Gathering area of tea by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	17.219	18.233	18.750	19.170	19.683
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.070	1.220	1.276	1.485	1.497
Thành phố Sông Công	460	586	598	626	657
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.352	1.412	1.472	1.601
Huyện Định Hoá	1.910	1.943	2.076	2.189	2.266
Huyện Võ Nhai	479	814	934	1.084	1.132
Huyện Phú Lương	3.665	3.872	3.915	3.484	3.531
Huyện Đồng Hỷ	2.460	2.796	2.882	3.011	3.111
Huyện Đại Từ	5.865	5.500	5.477	5.570	5.655
Huyện Phú Bình	96	150	180	249	233

174. Sản lượng Chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã
Production of fresh tea by district

	<i>ĐVT: Tấn - Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	181.421	202.325	211.244	224.711	230.903
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.670	16.781	17.819	21.792	21.802
Thành phố Sông Công	4.582	6.106	6.231	6.926	7.323
Thị xã Phổ Yên	12.150	14.654	15.320	16.130	17.530
Huyện Định Hoá	18.954	20.841	21.925	23.964	25.036
Huyện Võ Nhai	3.522	6.721	7.931	9.907	10.361
Huyện Phú Lương	38.421	42.782	43.652	39.987	41.030
Huyện Đồng Hỷ	28.368	33.745	34.872	36.801	38.055
Huyện Đại Từ	60.052	59.158	61.649	66.561	67.282
Huyện Phú Bình	702	1.537	1.845	2.643	2.484

175. Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of fruit farming by district

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	17.619	16.785	16.716	17.054	15.930
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.342	1.866	1.806	2.122	1.639
Thành phố Sông Công	850	981	1.001	1.026	1.039
Thị xã Phổ Yên	2.948	2.964	2.711	2.735	2.374
Huyện Định Hoá	1.418	1.395	1.416	1.461	1.492
Huyện Võ Nhai	943	1.008	1.208	1.508	1.344
Huyện Phú Lương	1.571	1.537	1.528	1.455	1.408
Huyện Đồng Hỷ	2.374	2.218	2.184	1.964	1.833
Huyện Đại Từ	2.120	2.318	2.288	2.171	2.221
Huyện Phú Bình	3.053	2.498	2.574	2.612	2.581

176. Diện tích cây Vải hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Planted area of litchi by district*

	<i>ĐVT: Ha - Unit: Ha</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.435	3.150	3.091	2.950	2.193
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	332	317	369	237
Thành phố Sông Công	220	180	180	180	170
Thị xã Phổ Yên	460	456	450	446	223
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	63	63	72	36
Huyện Phú Lương	400	328	328	310	266
Huyện Đồng Hỷ	1.025	720	695	610	342
Huyện Đại Từ	440	392	381	294	270
Huyện Phú Bình	860	582	580	572	554

177. Diện tích cây Vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Gathering area of litchi by district*

ĐVT: Ha - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.435	3.099	3.023	2.881	2.164
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	298	283	335	237
Thành phố Sông Công	220	180	180	180	164
Thị xã Phổ Yên	460	439	422	422	219
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	63	63	63	27
Huyện Phú Lương	400	328	328	310	261
Huyện Đồng Hỷ	1.025	720	695	610	342
Huyện Đại Từ	440	392	375	292	265
Huyện Phú Bình	860	582	580	572	554

178. Sản lượng quả Vải phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	13.575	12.960	12.665	11.936	9.314
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.072	1.260	1.197	1.399	1.018
Thành phố Sông Công	636	723	729	729	658
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.841	1.772	1.753	898
Huyện Định Hoá	508	405	403	399	436
Huyện Võ Nhai	443	258	258	256	105
Huyện Phú Lương	1.260	1.392	1.392	1.292	1.109
Huyện Đồng Hỷ	3.467	2.972	2.874	2.522	1.623
Huyện Đại Từ	1.386	1.635	1.575	1.220	1.114
Huyện Phú Bình	2.451	2.474	2.465	2.366	2.353

179. Chăn nuôi

Livestock

	2010	2015	2016	2017	2018
Số lượng (nghìn con) Number (Thous. Heads) (thời điểm 01/10 hàng năm)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	93,48	69,64	62,00	57,17	52,03
Bò - <i>Cattles</i>	42,92	40,17	44,46	44,18	42,28
Lợn - <i>Pig</i>	577,52	597,99	745,23	680,99	702,55
Ngựa - <i>Horse</i>	2,21	1,42	1,48	0,83	0,81
Dê - <i>Goat</i>	12,57	50,68	56,28	54,42	42,16
Gia cầm các loại - <i>Poultry</i>	6.825	10.915	10.810	11.342	11.874
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	5.696	9.624	9.211	9.733	10.686
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.129	1.290	1.599	1.609	1.188
Sản lượng					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (<i>Tấn</i>) <i>Living weight of buffaloes (Ton)</i>	2.997	3.484	3.462	3.581	3.715
Thịt bò hơi xuất chuồng (<i>Tấn</i>) - <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	1.518	2.306	2.401	2.765	2.835
Thịt lợn hơi xuất chuồng (<i>Tấn</i>) <i>Living weight of pig (Ton)</i>	57.025	85.026	94.961	97.881	102.615
Thịt gia cầm giết bán (<i>Tấn</i>) <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	9.251	31.340	34.023	37.129	40.063
Trong đó: Thịt gà (<i>Tấn</i>) <i>Of which: chicken (Ton)</i>	8.076	29.760	32.431	35.513	38.384
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	90.586	349.935	378.474	395.452	374.603
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous.litre)</i>	39	231	255	240	235
Kén tằm (<i>Tấn</i>) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	28	-	-	-	-

**180. Số lượng Trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	93,49	69,64	62,00	57,17	52,03
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	5,81	3,50	4,01	4,13	3,49
Thành phố Sông Công	4,87	3,85	3,77	3,62	3,05
Thị xã Phổ Yên	14,14	10,96	9,17	9,17	9,09
Huyện Định Hoá	11,21	8,13	7,19	6,51	5,38
Huyện Võ Nhai	8,65	6,58	6,39	5,94	5,64
Huyện Phú Lương	7,06	6,19	5,35	4,69	4,45
Huyện Đồng Hỷ	11,66	8,73	8,76	6,41	5,18
Huyện Đại Từ	16,50	10,40	8,69	8,00	7,37
Huyện Phú Bình	13,59	11,30	8,66	8,70	8,38

**181. Số lượng Bò tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of cattles at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	42,92	40,17	44,46	44,18	42,28
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	2,85	1,42	2,91	3,15	2,73
Thành phố Sông Công	2,00	1,60	2,40	2,22	1,41
Thị xã Phổ Yên	11,57	9,30	9,66	9,71	9,38
Huyện Định Hoá	2,58	3,11	3,85	4,69	4,71
Huyện Võ Nhai	2,17	2,35	2,34	2,74	2,88
Huyện Phú Lương	0,57	0,73	1,59	1,22	1,24
Huyện Đồng Hỷ	2,20	1,37	1,60	1,61	1,67
Huyện Đại Từ	1,63	0,92	1,29	1,60	1,36
Huyện Phú Bình	17,36	19,37	18,82	17,24	16,91

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

**182. Số lượng Lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of pigs at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	577,52	597,99	745,23	680,99	702,55
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	64,96	48,85	72,50	81,55	84,19
Thành phố Sông Công	17,44	20,88	39,17	35,39	36,67
Thị xã Phổ Yên	109,31	125,21	179,67	161,64	165,75
Huyện Định Hoá	39,43	33,85	46,09	44,02	44,96
Huyện Võ Nhai	31,07	29,00	35,83	34,12	34,76
Huyện Phú Lương	50,79	54,90	60,41	52,61	54,15
Huyện Đồng Hỷ	60,71	65,50	68,09	54,91	56,89
Huyện Đại Từ	69,24	70,85	89,49	80,78	83,51
Huyện Phú Bình	134,56	148,95	153,98	135,97	141,67

**183. Số lượng Gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of poultry at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.825	10.915	10.810	11.342	11.874
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	792	1.442	1.111	1.632	1.776
Thành phố Sông Công	363	595	770	803	876
Thị xã Phổ Yên	874	1.311	1.751	1.774	1.548
Huyện Định Hoá	484	656	614	680	708
Huyện Võ Nhai	400	496	502	556	592
Huyện Phú Lương	620	923	941	889	956
Huyện Đồng Hỷ	624	987	1.465	1.313	1.422
Huyện Đại Từ	990	1.699	1.326	1.420	1.460
Huyện Phú Bình	1.678	2.806	2.330	2.275	2.536

Ghi chú: Năm 2017 theo địa giới hành chính mới

**184. Số lượng Gà tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of chickens at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.696	9.624	9.211	9.733	10.686
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	670	1.344	1.042	1.513	1.657
Thành phố Sông Công	277	501	700	732	806
Thị xã Phổ Yên	729	1.108	1.234	1.261	1.395
Huyện Định Hoá	376	513	506	565	595
Huyện Võ Nhai	347	452	450	499	536
Huyện Phú Lương	545	857	852	807	873
Huyện Đồng Hỷ	543	905	1.369	1.226	1.341
Huyện Đại Từ	750	1.405	1.078	1.181	1.269
Huyện Phú Bình	1.459	2.540	1.980	1.949	2.214

**185. Số lượng Dê tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of goat at annual 1 Oct. by district**

ĐVT: Con - Unit: Heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	12.573	50.675	56.277	54.416	42.164
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	65	108	115	392	349
Thành phố Sông Công	23	40	42	129	60
Thị xã Phổ Yên	25	235	240	261	260
Huyện Định Hoá	5.849	18.404	21.705	18.874	13.135
Huyện Võ Nhai	360	5.703	5.800	7.849	5.763
Huyện Phú Lương	2.572	11.003	12.005	9.226	10.278
Huyện Đồng Hỷ	735	3.553	3.670	5.446	4.652
Huyện Đại Từ	2.929	10.973	12.050	10.319	6.207
Huyện Phú Bình	15	656	650	1.920	1.460

186. Số lượng Ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of horses at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Con - Unit: Heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.209	1.419	1.478	834	809
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	66	19	20	20	7
Thành phố Sông Công	147	61	65	39	15
Thị xã Phổ Yên	265	62	65	66	81
Huyện Định Hoá	687	519	550	343	275
Huyện Võ Nhai	71	116	118	82	107
Huyện Phú Lương	15	12	13	21	0
Huyện Đồng Hỷ	53	45	47	25	45
Huyện Đại Từ	299	322	330	37	73
Huyện Phú Bình	606	263	270	201	206

187. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng
phân theo huyện/ thành phố/thị xã
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.997	3.484	3.462	3.581	3.715
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	187	177	185	241	255
Thành phố Sông Công	167	229	240	240	250
Thị xã Phổ Yên	335	421	450	463	480
Huyện Định Hoá	504	592	520	611	645
Huyện Võ Nhai	436	444	400	401	410
Huyện Phú Lương	481	489	500	482	490
Huyện Đồng Hỷ	149	188	197	170	180
Huyện Đại Từ	575	741	760	764	790
Huyện Phú Bình	163	203	210	209	215

188. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/ thành phố/thị xã
Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.518	2.306	2.401	2.765	2.835
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	36	44	46	174	182
Thành phố Sông Công	129	202	210	248	262
Thị xã Phổ Yên	149	279	300	365	375
Huyện Định Hoá	248	342	350	407	405
Huyện Võ Nhai	127	174	175	213	218
Huyện Phú Lương	136	166	170	198	195
Huyện Đồng Hỷ	276	364	380	338	345
Huyện Đại Từ	153	251	270	281	295
Huyện Phú Bình	264	484	500	541	558

189. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/ thành phố/thị xã
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	57.052	85.026	94.961	97.881	102.615
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.352	9.423	10.412	13.490	14.143
Thành phố Sông Công	1.813	5.045	5.747	5.688	5.910
Thị xã Phổ Yên	11.723	20.090	22.174	22.973	24.216
Huyện Định Hoá	3.904	4.448	4.999	5.133	5.280
Huyện Võ Nhai	3.076	3.822	4.310	4.356	4.538
Huyện Phú Lương	5.542	6.720	7.329	6.932	7.170
Huyện Đồng Hỷ	5.458	7.968	8.988	7.743	8.083
Huyện Đại Từ	6.855	9.922	11.118	11.532	12.120
Huyện Phú Bình	13.329	17.588	19.884	20.034	21.155

190. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhặt SP từ rừng <i>Exploitation of wood and other forest products; collected forest products without timber</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	263,32	38,08	222,29	2,95
2012	373,60	16,58	355,06	1,96
2013	437,37	38,72	395,20	3,45
2014	477,24	53,54	412,03	11,67
2015	519,22	54,08	447,76	17,38
2016	563,69	65,45	398,95	99,29
2017	606,98	64,77	434,89	107,32
2018	674,16	61,83	494,24	118,09
Cơ cấu -% (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2010	100,0	23,3	74,6	2,1
2011	100,0	14,5	84,4	1,1
2012	100,0	4,4	95,0	0,5
2013	100,0	8,9	90,4	0,8
2014	100,0	11,2	86,3	2,4
2015	100,0	10,4	86,2	3,3
2016	100,0	11,6	70,8	17,6
2017	100,0	10,7	71,6	17,7
2018	100,0	9,2	73,3	17,5

191. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	199,13	519,22	563,69	606,98	674,16
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	24,31	46,88	50,64	53,99
Thành phố Sông Công	9,28	11,25	4,22	9,10	7,41
Thị xã Phổ Yên	14,76	18,89	9,61	14,06	17,21
Huyện Định Hoá	30,39	116,94	132,22	131,89	119,89
Huyện Võ Nhai	29,60	80,03	84,02	103,35	91,88
Huyện Phú Lương	34,75	75,09	67,22	97,05	116,97
Huyện Đồng Hỷ	33,92	105,09	105,42	106,65	151,48
Huyện Đại Từ	28,34	74,42	99,59	75,97	86,82
Huyện Phú Bình	13,03	13,20	14,50	18,28	28,50
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,5	4,7	8,3	8,3	8,0
Thành phố Sông Công	4,7	2,2	0,7	1,5	1,1
Thị xã Phổ Yên	7,4	3,6	1,7	2,3	2,6
Huyện Định Hoá	15,3	22,5	23,5	21,7	17,8
Huyện Võ Nhai	14,9	15,4	14,9	17,0	13,6
Huyện Phú Lương	17,5	14,5	11,9	16,0	17,4
Huyện Đồng Hỷ	17,0	20,2	18,7	17,6	22,5
Huyện Đại Từ	14,2	14,3	17,7	12,5	12,9
Huyện Phú Bình	6,5	2,5	2,6	3,0	4,2

192. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhặt SP từ rừng <i>Exploitation of wood and other forest products; collected forest products without timber</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s		
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	226,82	32,80	191,48	2,54
2012	342,44	24,67	316,30	1,48
2013	354,12	32,04	319,04	3,04
2014	366,48	41,86	315,58	9,04
2015	387,98	41,51	333,54	12,94
2016	415,79	49,23	292,24	74,32
2017	437,42	48,39	309,85	79,17
2018	465,49	43,88	340,49	81,12
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	112,6	107,5	114,3	112,9
2011	113,9	70,6	129,0	60,6
2012	151,0	75,2	165,2	58,3
2013	103,4	129,9	100,9	205,4
2014	103,5	130,7	98,9	297,4
2015	105,9	99,2	105,7	143,1
2016	107,2	118,6	87,6	574,4
2017	105,2	98,3	106,0	106,5
2018	106,4	90,7	109,9	102,5

193. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	199,13	387,98	415,79	437,42	465,49
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	18,43	35,10	37,20	37,38
Thành phố Sông Công	9,28	8,58	3,16	6,75	5,09
Thị xã Phổ Yên	14,76	14,54	7,10	9,89	11,63
Huyện Định Hoá	30,39	81,05	94,56	96,85	83,89
Huyện Võ Nhai	29,60	61,93	62,21	76,20	64,15
Huyện Phú Lương	34,75	57,16	50,14	65,09	75,31
Huyện Đồng Hỷ	33,92	79,78	78,89	77,10	107,19
Huyện Đại Từ	28,34	56,62	73,95	54,78	60,22
Huyện Phú Bình	13,03	9,90	10,69	13,57	20,63
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,6	105,9	107,2	105,2	106,4
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	83,4	122,6	190,5	106,0	100,5
Thành phố Sông Công	128,1	111,5	36,8	213,8	75,5
Thị xã Phổ Yên	125,6	65,9	48,9	139,3	117,5
Huyện Định Hoá	132,1	176,1	116,7	102,4	86,6
Huyện Võ Nhai	101,8	86,3	100,5	122,5	84,2
Huyện Phú Lương	216,5	79,1	87,7	129,8	115,7
Huyện Đồng Hỷ	82,0	126,6	98,9	97,7	139,0
Huyện Đại Từ	104,2	102,3	130,6	74,1	109,9
Huyện Phú Bình	86,4	74,9	107,9	127,0	152,0

194. Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại rừng

Current area of forest at 31/12/2016 by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Diện tích - Ha			
2010	175.071,4	97.007,0	78.064,4
2011	177.763,0	96.957,0	80.806,0
2012	178.815,2	95.076,7	83.738,6
2013	181.039,2	93.865,2	87.174,0
2014	182.718,5	93.116,6	89.601,8
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
2016	186.485,2	76.493,0	109.992,2
2017	186.925,7	76.486,9	110.438,8
2018	187.364,4	76.486,2	110.878,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Index (Previous year = 100) - %			
2010	101,97	98,35	106,84
2011	101,54	99,95	103,51
2012	100,59	98,06	103,63
2013	101,24	98,73	104,10
2014	100,93	99,20	102,79
2015	101,54	83,18	120,62
2016	100,52	98,76	101,77
2017	100,24	99,99	100,41
2018	100,23	100,00	100,40

195. Diện tích rừng hiện có tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố, thị xã
Current area of forest at 31/12 by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Diện tích - Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	175.071,4	185.525,9	186.485,2	186.925,7	187.364,4
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	1.552,9	2.749,5	2.781,4	2.753,2	3.784,1
TP Sông Công	1.643,3	2.307,7	2.176,4	2.324,2	2.422,4
Thị xã Phổ Yên	7.262,3	6.255,4	6.311,6	6.334,7	6.389,7
Huyện Định Hoá	29.715,1	35.543,3	35.762,2	35.709,2	35.898,7
Huyện Võ Nhai	54.916,9	61.076,2	61.244,4	61.400,9	61.459,6
Huyện Phú Lương	17.912,2	17.161,0	17.182,0	17.198,5	16.754,5
Huyện Đồng Hỷ	25.042,5	23.407,1	23.819,9	23.953,9	23.294,0
Huyện Đại Từ	30.795,8	31.468,0	31.541,8	31.547,8	31.725,1
Huyện Phú Bình	6.230,3	5.557,9	5.665,7	5.703,3	5.636,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,96	101,54	100,52	100,24	100,23
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	104,69	141,90	101,16	98,99	137,45
TP Sông Công	100,00	129,84	94,31	106,79	104,22
Thị xã Phổ Yên	102,88	79,26	100,90	100,37	100,87
Huyện Định Hoá	102,61	113,54	100,62	99,85	100,53
Huyện Võ Nhai	101,15	107,46	100,28	100,26	100,10
Huyện Phú Lương	102,90	88,48	100,12	100,10	97,42
Huyện Đồng Hỷ	101,33	89,52	101,76	100,56	97,24
Huyện Đại Từ	102,63	103,15	100,23	100,02	100,56
Huyện Phú Bình	101,63	80,27	101,94	100,66	98,83

196. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
	Diện tích (Ha)			
2010	7.184	5.589	1.325	270
2011	5.975	5.975	-	-
2012	4.890	4.789	101	-
2013	6.553	6.261	217	75
2014	6.495	6.445	-	50
2015	6.552	6.013	492	47
2016	7.047	6.228	769	50
2017	7.391	7.030	361	-
2018	5.946	5.373	475	98
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%			
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2011	83,17	106,91	-	-
2012	81,84	80,15	-	-
2013	134,01	130,74	214,85	-
2014	99,11	102,94	-	66,67
2015	100,88	93,30	-	94,00
2016	107,55	103,58	156,30	106,38
2017	104,88	112,88	46,94	-
2018	80,44	76,42	131,71	-

197. Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Diện tích - Ha				
2010	7.184	7.184	-	-
2011	5.975	5.775	200	-
2012	4.890	4.890	-	-
2013	6.553	6.553	-	-
2014	6.495	6.495	-	-
2015	6.552	6.387	165	-
2016	7.047	6.401	646	-
2017	7.391	4.860	2.531	-
2018	5.946	3.571	2.374	-
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,48	107,48	-	-
2011	83,17	80,39	-	-
2012	81,84	84,68	-	-
2013	134,01	134,01	-	-
2014	99,11	99,11	-	-
2015	100,88	98,34	-	-
2016	107,55	100,22	391,52	-
2017	104,88	75,93	391,80	-
2018	80,44	73,48	93,81	-

198. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Diện tích (Ha)				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.184	6.552	7.047	7.391	5.946
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	252	211	193	93	49
Thành phố Sông Công	145	84	110	119	71
Thị xã Phổ Yên	408	274	264	253	204
Huyện Định Hoá	1.524	1.147	1.603	1.506	1.523
Huyện Võ Nhai	1.260	1.381	1.405	1.858	1.180
Huyện Phú Lương	937	850	600	1.011	839
Huyện Đồng Hỷ	955	1.295	1.709	1.415	1.292
Huyện Đại Từ	1.479	898	791	730	340
Huyện Phú Bình	224	412	372	407	447
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,48	100,88	107,55	104,89	80,44
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	79,00	103,43	91,47	48,16	52,96
Thành phố Sông Công	68,08	112,00	130,95	108,50	59,49
Huyện Phổ Yên	110,27	91,33	96,35	95,67	80,71
Huyện Định Hoá	125,95	107,20	139,76	93,93	101,13
Huyện Võ Nhai	117,21	160,39	101,74	132,21	63,54
Huyện Phú Lương	120,59	76,78	70,59	168,51	83,03
Huyện Đồng Hỷ	74,49	97,66	131,97	82,82	91,31
Huyện Đại Từ	124,18	79,33	88,08	92,28	46,53
Huyện Phú Bình	90,69	98,10	90,29	109,41	109,83

199. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

Area of planted forest being cared by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Diện tích - Ha		
2010	2.464	2.464	-	-
2014	536	536	-	-
2015	430	430	-	-
2016	1.367	1.367	-	-
2017	1.323	1.323	-	-
2018	1.278	1.278	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	111,64	111,64	-	-
2014	134,00	134,00	-	-
2015	80,22	80,22	-	-
2016	317,91	317,91	-	-
2017	96,78	96,78	-	-
2018	96,60	96,60	-	-

200. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác
phân theo loại lâm sản
*Gross output of wood and non-timber products by type of forest
products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	2018
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	52.425	171.089	134.521	142.253	155.904
Chia ra: <i>Of which</i>						
Gỗ rừng tự nhiên	m ³	1.572	3.758	2.652	672	732
Gỗ rừng trồng	m ³	50.853	167.331	131.869	141.581	155.172
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy- <i>Wood pulp</i>	m ³	12.580	43.966	27.514	39.863	41.132
Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	243,0	236,4	244,1	247,6	262,5
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2.257	1.736	1.181	1.657	1.961
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	142	2.974	849	551	570
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	29	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	4	20	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.743	1.587	1.612	1.622	1.645
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.969	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	485	508	545	568	575
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	5	6	6	6

201. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		Tỷ đồng-Bill.dongs	
2010	209,24	4,32	204,92
2014	426,38	7,43	418,96
2015	446,93	7,42	439,51
2016	492,00	8,33	483,67
2017	537,25	9,78	527,47
2018	613,59	11,09	602,50
		Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)	
2010	100,00	2,06	97,94
2014	100,00	1,74	98,26
2015	100,00	1,66	98,34
2016	100,00	1,69	98,31
2017	100,00	1,82	98,18
2018	100,00	1,81	98,19

202. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
		Tỷ đồng-Bill.dongs	
2010	209,24	4,32	204,92
2014	285,71	4,34	281,4
2015	300,58	4,17	296,4
2016	326,45	4,36	322,09
2017	359,43	4,99	354,44
2018	399,57	5,63	393,94
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-Index (Previous year = 100)-%	
2010	118,48	99,14	118,97
2014	114,19	92,97	114,59
2015	105,20	96,22	105,34
2016	108,61	104,48	108,67
2017	110,10	114,41	110,04
2018	111,17	112,85	111,14

**203. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Gross output of fishing at current prices**

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	209,24	446,93	492,00	537,25	613,59
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	44,18	44,80	51,77	60,85
Thành phố Sông Công	6,82	17,66	19,26	21,09	23,95
Thị xã Phổ Yên	22,49	45,05	47,57	51,45	57,80
Huyện Định Hoá	18,39	33,53	35,70	38,68	43,36
Huyện Võ Nhai	5,21	10,14	12,22	13,25	14,76
Huyện Phú Lương	16,57	34,74	38,52	41,27	46,92
Huyện Đồng Hỷ	10,56	19,51	19,98	19,53	21,65
Huyện Đại Từ	54,39	127,82	150,49	164,72	189,01
Huyện Phú Bình	56,35	114,31	123,47	135,49	155,29
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	8,82	9,88	9,11	9,64	9,92
Thành phố Sông Công	3,26	3,95	3,91	3,92	3,90
Thị xã Phổ Yên	10,75	10,08	9,67	9,58	9,42
Huyện Định Hoá	8,79	7,50	7,26	7,20	7,07
Huyện Võ Nhai	2,49	2,27	2,48	2,47	2,41
Huyện Phú Lương	7,92	7,77	7,83	7,68	7,65
Huyện Đồng Hỷ	5,05	4,36	4,06	3,64	3,53
Huyện Đại Từ	26,00	28,60	30,59	30,66	30,80
Huyện Phú Bình	26,93	25,58	25,10	25,22	25,31

**204. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thành phố, thị xã.**

Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	209,24	300,58	326,45	359,43	399,57
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	30,58	30,85	35,12	38,21
Thành phố Sông Công	6,82	11,78	12,69	14,09	15,81
Thị xã Phổ Yên	22,49	29,77	30,98	34,09	38,32
Huyện Định Hoá	18,39	22,17	23,24	25,74	28,99
Huyện Võ Nhai	5,21	6,65	7,88	8,78	9,96
Huyện Phú Lương	16,57	23,25	25,42	27,65	30,89
Huyện Đồng Hỷ	10,56	12,79	13,04	12,90	14,51
Huyện Đại Từ	54,39	86,24	99,83	110,05	122,21
Huyện Phú Bình	56,35	77,34	82,51	91,03	100,67
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,48	105,20	108,61	110,10	111,17
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,09	98,38	100,89	113,82	108,81
Thành phố Sông Công	107,52	125,53	107,76	110,98	112,25
Thị xã Phổ Yên	104,64	104,46	104,06	110,02	112,44
Huyện Định Hoá	109,12	108,04	104,84	110,75	112,61
Huyện Võ Nhai	132,59	106,42	118,62	111,35	113,47
Huyện Phú Lương	122,26	105,24	109,32	108,77	111,72
Huyện Đồng Hỷ	106,99	100,37	101,93	98,89	112,53
Huyện Đại Từ	122,79	106,63	115,76	110,23	111,05
Huyện Phú Bình	140,86	104,16	106,68	110,33	110,58

205. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

ĐVT: Ha - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.784	5.741	5.849	5.842	5.889
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt <i>Area of fresh water</i>	4.784	5.741	5.849	5.842	5.889
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Nuôi cá - <i>Area for fish</i>	4.719	5.676	5.784	5.778	5.825
Nuôi tôm - <i>Area for shrimp</i>	-	1	1	-	-
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	8	6	6	6	6
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	57	58	58	58	58
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	...	58	58	58	58
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	...	1.455	1.464	1.461	1.461
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive quaculture</i>	...	4.228	4.327	4.323	4.370

206. Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện, thành phố, thị xã
Area of aquaculture by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Diện tích (Ha)				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.784	5.741	5.849	5.842	5.889
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	208	202	204	251	251
Thành phố Sông Công	113	112	115	116	116
Thị xã Phổ Yên	275	267	264	264	263
Huyện Định Hoá	576	566	567	567	567
Huyện Võ Nhai	253	236	236	236	235
Huyện Phú Lương	389	665	679	667	665
Huyện Đồng Hỷ	207	246	247	228	228
Huyện Đại Từ	2.114	2.806	2.896	2.873	2.924
Huyện Phú Bình	649	641	641	640	640
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,40	98,29	101,88	99,88	100,80
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,63	98,54	100,99	123,04	100,00
Thành phố Sông Công	93,39	147,37	102,68	100,87	100,00
Thị xã Phổ Yên	88,42	100,00	98,88	100,00	99,62
Huyện Định Hoá	82,17	99,65	100,18	100,00	100,00
Huyện Võ Nhai	153,33	100,00	100,00	100,00	99,58
Huyện Phú Lương	86,83	103,91	102,11	98,23	99,70
Huyện Đồng Hỷ	100,00	100,00	100,41	92,31	100,00
Huyện Đại Từ	99,25	94,99	103,21	99,21	101,78
Huyện Phú Bình	129,03	98,77	100,00	99,84	100,00

207. Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Sản lượng - Tấn.ton			
2010	5.857	144	5.713
2011	6.171	149	6.022
2012	6.875	151	6.724
2013	7.362	166	7.196
2014	7.778	158	7.620
2015	8.310	151	8.159
2016	9.451	160	9.291
2017	10.646	179	10.467
2018	12.008	202	11.806
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
Index (Previous year = 100) - %			
2010	118,78	102,1	119,27
2011	105,36	103,47	105,41
2012	111,41	101,34	111,66
2013	107,08	109,93	107,02
2014	105,65	95,18	105,89
2015	106,84	95,57	107,07
2016	113,73	105,96	113,87
2017	112,64	111,88	112,66
2018	112,79	112,85	112,79

208. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.857	8.310	9.451	10.646	12.008
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	150	224	271	280	308
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	4.608	8.086	9180	10.366	11.700
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	144	151	160	179	202
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5.713	8.159	9291	10.467	11.806
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	66	64	63	70	76
Cá - <i>Fish</i>	5.617	8.040	9174	10.352	11.692
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	175	206	214	224	210
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - <i>fresh water</i>	5.857	8.310	9.451	10.646	12.008
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

209. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã Production of fishery by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Sản lượng (Tấn - Tons)				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.857	8.310	9.451	10.646	12.008
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	383	563	595	748	843
Thành phố Sông Công	213	339	392	441	501
Thị xã Phổ Yên	724	983	1.043	1.160	1.309
Huyện Định Hoá	588	720	794	884	999
Huyện Võ Nhai	181	217	233	260	294
Huyện Phú Lương	434	731	815	893	1.009
Huyện Đồng Hỷ	299	405	422	437	491
Huyện Đại Từ	1.395	2.123	2.712	3.052	3.451
Huyện Phú Bình	1.640	2.229	2.445	2.770	3.112
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,78	106,84	113,73	112,64	112,79
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	103,79	100,54	105,68	125,77	112,62
Thành phố Sông Công	108,12	116,90	115,63	112,55	113,47
Thị xã Phổ Yên	100,98	106,96	106,10	111,20	112,85
Huyện Định Hoá	102,98	106,82	110,28	111,34	113,03
Huyện Võ Nhai	135,07	107,43	107,37	111,79	112,92
Huyện Phú Lương	102,36	107,03	111,49	109,62	112,90
Huyện Đồng Hỷ	103,10	105,47	104,20	103,49	112,44
Huyện Đại Từ	123,45	105,89	127,74	112,54	113,07
Huyện Phú Bình	149,23	108,15	109,69	113,29	112,34